

Số: /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng 11 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà
máy sản xuất thức ăn thủy sản Feed One (Giai đoạn 1: công suất 330.000 tấn
thành phẩm/năm) tổng hợp tại Công văn số 4085/STNMT-QLMT ngày 21 tháng
10 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản kiểm tra kèm theo;*

*Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà
máy sản xuất thức ăn thủy sản Feed One (Giai đoạn 1: công suất 330.000 tấn
thành phẩm/năm) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số
47/CV.2022.FOC ngày 22 tháng 10 năm 2022 của Công ty TNHH thức ăn thủy
sản Feed One và Hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 698/TTr-
STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thức ăn thủy sản Feed One, địa chỉ tại
Lô B5, cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Nhà máy sản
xuất thức ăn thủy sản Feed One (Giai đoạn 1: Công suất 330.000 tấn thành
phẩm/năm), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản Feed One.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B5, cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: 4532838755 cấp thay đổi lần thứ 01 ngày 22 tháng 12 năm 2021 (cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2021) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.4. Mã số thuế: 1401711796.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 48.062,1 m².

- Công suất thiết kế: 400.000 tấn thành phẩm/năm (giai đoạn 1: 330.000 tấn thành phẩm năm; giai đoạn 2: 400.000 tấn thành phẩm/năm). Nội dung công suất đề nghị cấp giấy phép môi trường giai đoạn 1 là 330.000 tấn thành phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thức ăn thủy sản Feed One được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thức ăn thủy sản Feed One có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10 tháng 11 năm 2022 đến ngày 10 tháng 11 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Công Thương, Xây dựng; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh và Chủ dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: VT, NC/KT. lgv(11 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đoàn Tấn Bửu

Phụ lục 1

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ lò hơi 2,4 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ, thiết bị phòng thí nghiệm: 0,1 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt: 9,09 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà ăn: 5,05m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ khách hàng và thuyền viên: 0,3 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Cái Nhỏ đoạn chảy qua dự án thuộc địa bàn xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Đầu ra ống nhựa PVC 150mm (L= 60m) thoát nước thải sinh hoạt sau xử lý ra sông Cái Nhỏ đoạn qua Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X=1142324, Y=587207.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Theo cơ chế tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,1, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 đến 9	03 tháng/lần	Không có
2	BOD5 (20°C)	mg/l	29,7	03 tháng/lần	Không có

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	COD	mg/l	74,25	03 tháng/lần	Không có
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5	03 tháng/lần	Không có
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95	03 tháng/lần	Không có
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95	03 tháng/lần	Không có
7	Tổng nitơ	mg/l	19,8	03 tháng/lần	Không có
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96	03 tháng/lần	Không có
9	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	03 tháng/lần	Không có

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải thu gom bằng hệ thống có chiều dài tuyến thu gom L = 410m gồm đường ống HDPE DN40 (L=165m) và DN90 (L=245m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công suất: 70 m³/ngày.đêm.

- Công nghệ: Nước thải → Bể tiếp nhận → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank kết hợp MBR → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý theo đường ống xả ra nguồn tiếp nhận (sông Cái Nhỏ tại 01 điểm xả).

- Hóa chất sử dụng: Javen; PAC; Polymer.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Đối với đường ống cấp thoát nước: Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn; thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ an toàn nhất.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố: Điều chỉnh sản lượng sản xuất và lượng công nhân làm việc phù hợp để có đủ thời gian sửa chữa, phục hồi hệ thống.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, phát hiện sự cố một

cách sớm nhất. Phối hợp nhà cung cấp hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: tháng 11 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý nước thải công suất 70m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí xả nước: Đầu ra ống nhựa PVC 150mm thoát nước thải sau xử lý ra sông Cái Nhỏ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1142324; Y=587207.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$
1	pH	-	6 – 9
2	BOD5 (20°C)	mg/l	29,7
3	COD	mg/l	74,25
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95
7	Tổng nitơ	mg/l	19,8
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96
9	<i>Coliform</i>	vi khuẩn/100ml	3000

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý tất cả nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 (công suất 09 tấn hơi/giờ) với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 24.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02 (công suất 09 tấn hơi/giờ) với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 24.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ/hệ thống.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải lò hơi số 01: Tại miệng ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (đường kính 0,82m, chiều cao 20m), có tọa độ X=1142377, Y=587173 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°.
- Vị trí xả khí thải lò hơi số 02: Tại miệng ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (đường kính 0,82m, chiều cao 20m), có tọa độ X=1142385, Y=587180 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°.
- Đối với khí thải dây chuyền sản xuất: khí thải sau xử lý thải ra trong khu vực nhà xưởng sản xuất.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 (công suất 09 tấn hơi/giờ) với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 24.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02 (công suất 09 tấn hơi/giờ) với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 24.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ/hệ thống; giai đoạn 1 với 03 (ba) hệ thống xử lý khí thải sản xuất.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, hệ số K_p=0,9, K_v=1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không có
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không có
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	03 tháng/lần	Không có
4	NO _x	mg/Nm ³	765	03 tháng/lần	Không có
5	CO	mg/Nm ³	900	03 tháng/lần	Không có

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải lò hơi: được thu gom về hệ thống xử lý lò hơi.

- Khí thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1 Khí thải lò hơi

- Công nghệ xử lý (lò hơi số 01 và lò hơi số 2): Khí thải → quạt hút → Cyclone lắng bụi → quạt hút → Lọc túi vải → Ống thải (Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B).

- Công suất: 24.000m³/giờ/hệ thống; số lượng: 02 hệ thống xử lý.

- Bụi, khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số K_p=0,9, K_v=1,0.

1.2.1 Khí thải dây chuyền sản xuất

- Công nghệ xử lý: khí thải (bụi) → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải (Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B).

- Công suất: 10.000m³/giờ/hệ thống; số lượng: 03 hệ thống xử lý.

- Bụi, khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số K_p=0,9, K_v=1,0.

1.3. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo các thiết bị xử lý bụi và khí thải cho quá trình sản xuất của dự án hoạt động hiệu quả, bền, cần bảo trì, bảo dưỡng quạt hút và thay thế định kỳ các thiết bị xử lý bụi.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, đường ống dẫn.

- Khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải (trong trường hợp sự cố không tự khắc phục được tại chỗ) phải ngừng hoạt động sản xuất. Tiến hành bảo trì, khắc phục nhanh chóng để đưa vào hoạt động trở lại.

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo các kiến thức về công trình vận hành xử lý bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: tháng 11 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 (công suất 09 tấn hơi/giờ) với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 24.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02 (công suất 09 tấn hơi/giờ) với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 24.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất, với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ/hệ thống; giai đoạn 1 với 03 (ba) hệ thống xử lý khí thải sản xuất.

- Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất, với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất, với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất, với lưu lượng khí thải phát sinh khoảng 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí xả khí thải lò hơi số 01: Tại miệng ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (đường kính 0,82m, chiều cao 20m), có tọa độ X=1142377, Y=587173 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°.

- Vị trí xả khí thải lò hơi số 02: Tại miệng ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của quá trình sản xuất (đường kính 0,82m, chiều cao 20m), có tọa độ X=1142385, Y=587180 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)
1	Bụi tổng	180
2	Cacbon oxit, CO	900
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	450
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	765
5	Lưu lượng khí thải	-

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Các bộ phận máy móc, thiết bị hoạt động tại xưởng sản xuất.
- Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm ra vào khu vực dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện, khu vực nhà xưởng sản xuất (máy nghiền, máy sàng, ...) và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	03 tháng/lần	Khu vực đặc biệt
2	70	55	03 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Bố trí thời gian sản xuất cũng như thời gian xuất nhập hàng hợp lý.
- Lắp đặt đệm cao su hoặc lò xo chống rung, kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt máy móc để hạn chế phát sinh ồn.
- Kiểm tra, bảo trì định kỳ, chú ý việc bôi trơn, thay thế, sửa chữa các chi tiết hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc tại nơi có tiếng ồn cao. Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Biện pháp chống ồn hiệu quả nhất là tự động hóa dây chuyền sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những khâu có tiếng ồn cao và liên tục.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**ĐỀ XUẤT NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đặc tính	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	60
2	Giẻ lau, dầu nhớt, găng tay dính dầu	18 02 01	Rắn	50
3	Cặn dầu nhớt bảo trì máy móc, cặn dầu DO	17 06 01	Lỏng	40
4	Thủy tinh, kim loại có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	Rắn	130
5	Các linh kiện, thiết bị điện tử khác	16 01 13	Rắn	40
Tổng cộng				320

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Chất thải rắn tái chế: Khối lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất khoảng 200 kg/ngày, bao gồm: bao bì PE/PA, thùng carton hư hỏng,...

- Tro trấu: Khối lượng phát sinh quá trình đốt trấu hoạt động của lò hơi khoảng 14,95 tấn/ngày.đêm.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: Khối lượng phát sinh quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải khoảng 80,45kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên của dự án bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải rắn sinh hoạt vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...) khối lượng khoảng 200 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Kho chứa có diện tích 08m².

- Thiết kế: Nền tráng xi măng, vách tường, mái lợp tole, có vách ngăn nước mưa từ bên ngoài vào và bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài. Kho có dán biển cảnh báo theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho chứa 14m².
- Thiết kế: Nền tráng xi măng, vách tường, mái lợp tole.

2.2.2. Silo chứa tro trấu

- Quy mô: Silo chứa tro súc chứa 12 tấn.
- Thiết kế: Silo dạng trụ tròn đáy hình chóp, dùng mối ghép hàn để làm kín.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho chứa: 05m².
- Thiết kế: Nền tráng xi măng, vách tường, mái lợp tole.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn; thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ an toàn nhất.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố: Điều chỉnh sản lượng sản xuất và lượng công nhân làm việc phù hợp để có đủ thời gian sửa chữa, phục hồi hệ thống.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, phát hiện sự cố một cách sớm nhất. Phối hợp nhà cung cấp hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Đối với lò hơi và hệ thống xử lý khí thải

- Đảm bảo các thiết bị xử lý bụi và khí thải cho quá trình sản xuất của dự án hoạt động hiệu quả, bền, cần bảo trì, bảo dưỡng quạt hút và thay thế định kỳ các thiết bị xử lý bụi.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, đường ống dẫn.

- Khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải (trong trường hợp sự cố không tự khắc phục được tại chỗ) phải ngừng hoạt động sản xuất. Tiến

hành bảo trì, khắc phục nhanh chóng để đưa vào hoạt động trở lại.

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo các kiến thức về công trình vận hành xử lý bụi, khí thải.

3. Đối với kho chứa chất thải

- Xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Trang bị các biển cảnh báo và thiết bị phòng cháy chữa cháy, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có xây dựng mương bao quanh để phòng trường hợp chất thải lỏng bị rò rỉ. Khi chất thải lỏng bị rò rỉ sẽ chảy vào mương rồi chảy vào hố ga thu gom. Chủ dự án sẽ thu gom chất thải này chứa vào thùng chứa giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để phòng ngừa và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

4. Đối với chất thải đổ, rơi vãi trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

- Chất thải thu gom gọn gàng, tránh rơi vãi, chứa trong các thùng có nắp đậy, được để nơi quy định, dễ vận chuyển.

- Vận chuyển phải tuân thủ theo những quy định của pháp luật về an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Vận chuyển theo đúng lịch trình được ghi trong hợp đồng hoặc giấy tờ khác có liên quan.

- Người vận chuyển phải trang bị găng tay, khẩu trang,... đảm bảo vận chuyển dễ dàng.

- Thùng chứa để vận chuyển phải được làm bằng các vật liệu dai, bền, ít thấm nước.

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

5.1. Phòng chống cháy nổ

Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy đạt tiêu chuẩn quy định, đặt tại nơi có người trực 24/24, lắp đặt trên tường hoặc trên vách ngăn luôn có dây tiếp đất bảo vệ.

- Nguồn điện cung cấp cho máy bơm được đấu nối trước cầu dao tổng.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy được gắn với hệ thống máy bơm nước chữa cháy của dự án. Nguồn nước cấp cho phòng cháy chữa cháy được sử dụng từ sông Cái Nhỏ.

- Bố trí bình chữa cháy gồm bình chữa cháy CO₂ loại 5kg và loại 8kg tại các vị trí cửa ra vào công trình để dễ dàng tiếp cận khi có sự cố xảy ra. Ngoài ra, tại các công trình còn gắn bảng tiêu lệnh chữa cháy, niêm yết số điện thoại đường dây nóng và vẽ vạch thể hiện vị trí các bình chữa cháy.

- Đối với nhân viên làm việc trong các khu vực dễ cháy và văn phòng cấm không hút thuốc.

- Các phương tiện chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và luôn trong tình trạng sẵn sàng;

- Các thiết bị điện sẽ được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát tia lửa điện của các thiết bị, dụng cụ điện ở các khu vực gây nguy hiểm;

- Thường xuyên kiểm tra các hệ thống thông gió và điều hòa không khí;

- Phối hợp với cảnh sát phòng cháy chữa cháy thường xuyên tổ chức huấn luyện, tuyên truyền, hướng dẫn định kỳ cho công nhân, người lao động.

5.2. Phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu/tràn dầu

- Không chở quá tải trọng cho phép.

- Tuân thủ các quy định về an toàn giao thông đường bộ và đường thủy.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng và kiểm tra thùng chứa dầu, van an toàn,...

- Khóa cẩn thận van an toàn để tránh rò rỉ dầu.

- Dầu nhớt sau khi san chiết sử dụng phải vận kỹ nắp để tránh ngã đổ.

5.3. Phòng ngừa sạt lở bờ sông Cái Nhỏ

- Xây dựng bờ kè bê tông cốt thép kiên cố dọc theo bờ sông Cái Nhỏ khu vực dự án. Thiết kế kè tường cọc bê tông cốt thép.

- Bố trí thời gian vận chuyển hợp lý, tránh vận chuyển cùng lúc nhiều chuyến.

- Có biển báo tại khu vực neo đậu thuyền.

- Giảm vận tốc từ xa, giữ khoảng cách an toàn, tránh làm phương tiện vận chuyển tạo sóng lớn gây va đập vào khu vực bờ kênh giáp dự án.

- Có biện pháp gia cố bờ kênh, đặc biệt là trong mùa lũ./.